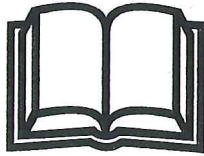


CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA  
ĐỊA CHỈ : 99 MẬT SƠN - P.HẠC THÀNH - T. THANH HÓA

---



# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **QUÍ I NĂM 2026**

- 1. Bảng cân đối kế toán*
- 2. Kết quả hoạt động kinh doanh*
- 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ*
- 4. Thuyết minh báo cáo tài chính*

NƠI NHẬN: UBCKNN, HNX

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**  
(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026

Đơn vị tính: VN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>53.029.331.040</b>	<b>62.079.687.036</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>10.486.142.874</b>	<b>15.299.239.766</b>
1. Tiền	111		2.819.027.840	2.060.098.909
2. Các khoản tương đương tiền	112		7.667.115.034	13.239.140.857
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>600.000.000</b>	<b>600.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		600.000.000	600.000.000
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>23.855.081.383</b>	<b>29.091.107.731</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		22.868.062.862	24.981.628.611
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.222.431.500	12.067.922.780
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		19.358.271.071	11.635.240.390
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		-19.593.684.050	-19.593.684.050
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>16.679.091.513</b>	<b>15.571.129.999</b>
1. Hàng tồn kho	141		19.095.819.332	17.987.857.818
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		-2.416.727.819	-2.416.727.819
<b>V. Tài sản sinh học ngắn hạn</b>	<b>150</b>			
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
<b>VI. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>160</b>		<b>1.409.015.270</b>	<b>1.518.209.540</b>
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		1.338.306.350	1.439.436.227
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		70.708.920	78.773.313
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	164			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
( A )	( B )	( C )	( 1 )	( 2 )
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>680.643.675.210</b>	<b>653.028.200.542</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215			
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>529.360.438.227</b>	<b>538.270.891.798</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		528.925.896.565	537.807.475.136
- Nguyên giá	222		1.535.391.111.540	1.529.787.438.194
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-1.006.465.214.975	-991.979.963.058
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		434.541.662	463.416.662
- Nguyên giá	228		1.160.121.550	1.160.121.550
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-725.579.888	-696.704.888
<b>III. Tài sản sinh học dài hạn</b>	<b>230</b>			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đạt đến giai đoạn trưởng thành	232			
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành	233			
- Nguyên giá	234			
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
<b>IV. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
<b>V. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>115.403.694.834</b>	<b>86.275.317.900</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		115.403.694.834	86.275.317.900
<b>VI. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>260</b>			
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263			
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
<b>VII. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>270</b>		<b>35.879.542.149</b>	<b>28.481.990.844</b>
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		35.879.542.149	28.481.990.844
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)</b>	<b>280</b>		<b>733.673.006.250</b>	<b>715.107.887.578</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>285.330.523.014</b>	<b>277.770.931.568</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>126.872.806.534</b>	<b>146.761.873.088</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		24.172.475.622	48.392.997.043
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.280.854.345	499.629.804
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		4.286.216.647	4.249.871.039
5. Phải trả người lao động	315		16.642.075.386	25.851.089.840
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		12.045.673.634	8.079.514.558
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319			
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		53.543.970.095	29.581.774.754
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		10.218.167.755	21.836.658.000
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4.683.373.050	8.270.338.050
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>158.457.716.480</b>	<b>131.009.058.480</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			2.024.000.000
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			
8. Phải trả dài hạn khác	338			
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		158.457.716.480	128.985.058.480
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>448.342.483.236</b>	<b>437.336.956.010</b>



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		329.954.110.000	329.954.110.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		329.954.110.000	329.954.110.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		44.439.280.112	44.439.280.112
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		73.949.093.124	62.943.565.898
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		73.949.093.124	62.943.565.898
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>733.673.006.250</b>	<b>715.107.887.578</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU

*Đặng Thị Hiền*

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*Nguyễn Thị Nga*

Thanh Hoá, ngày 20 tháng 4 năm 2026.

CHỦ TỊCH HĐQT



CHỦ TỊCH HĐQT

*Lê Thế Sơn*



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 01 năm 2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
					Năm nay	Năm trước
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		114.861.937.124	106.181.674.261	114.861.937.124	106.181.674.261
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		114.861.937.124	106.181.674.261	114.861.937.124	106.181.674.261
4. Giá vốn hàng bán	11		82.829.212.985	72.671.685.442	82.829.212.985	72.671.685.442
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		32.032.724.139	33.509.988.819	32.032.724.139	33.509.988.819
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22		29.674.553	215.382.690	29.674.553	215.382.690
8. Chi phí tài chính	23		2.214.249.915	2.472.318.378	2.214.249.915	2.472.318.378
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		2.087.650.838	2.472.318.378	2.087.650.838	2.472.318.378
9. Chi phí bán hàng	25		11.663.185.159	10.394.173.377	11.663.185.159	10.394.173.377
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		7.740.819.033	9.492.275.149	7.740.819.033	9.492.275.149
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21+22-23-25-26)	30		10.444.144.585	11.366.604.605	10.444.144.585	11.366.604.605
12. Thu nhập khác	31		1.784.219.000		1.784.219.000	
13. Chi phí khác	32			13.142.717		13.142.717
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.784.219.000	-13.142.717	1.784.219.000	-13.142.717
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		12.228.363.585	11.353.461.888	12.228.363.585	11.353.461.888
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.222.836.359	1.135.346.188	1.222.836.359	1.135.346.188
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
					Năm nay	Năm trước
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		11.005.527.226	10.218.115.700	11.005.527.226	10.218.115.700
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Thanh Hoá, ngày 20 tháng 4 năm 2026.

NGƯỜI LẬP BIỂU

*Đặng Thị Tiên*

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*Nguyễn Thị Nga*



CHỦ TỊCH HĐQT

*Lê Thế Sơn*





TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ THUẾ

Quý 01 năm 2026

Chỉ tiêu (A)	Mã số (B)	Số còn phải nộp đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Phải nộp (2)	Đã nộp (3)	Phải nộp (4)	Đã nộp (5)	
I. THUẾ	10	1.747.923.325	2.449.291.462	3.095.759.707	20.512.247.470	15.772.396.076	1.101.455.080
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	-6.407.676	-1.388.000		7.381.976.664	7.322.457.756	-7.795.676
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12						
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13						
4. Thuế xuất, nhập khẩu	14						
5. Thuế thu nhập DN	15	1.717.140.028	1.222.836.359	2.000.000.000	8.425.769.633	4.200.000.000	939.976.387
6. Thuế thu nhập cá nhân	16	-72.365.637	562.112.600	552.660.207	2.170.853.853	1.830.179.773	-62.913.244
7. Thuế tài nguyên	17	109.556.610	662.455.110	543.099.500	2.169.284.550	2.058.671.170	228.912.220
8. Thuế nhà đất	18						
9. Tiền thuê đất	19		3.275.393		313.362.770	310.087.377	3.275.393
10. Các loại thuế khác	20				51.000.000	51.000.000	
II. KHOẢN PHẢI NỘP KHÁC	30	2.423.174.401	9.481.144.002	8.790.265.756	41.172.970.742	40.396.138.968	3.114.052.647
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32	2.423.174.401	8.506.638.489	7.987.296.843	39.470.759.187	38.865.086.030	2.942.516.047
3. Khoản phải nộp khác	33		974.505.513	802.968.913	1.702.211.555	1.531.052.938	171.536.600
TỔNG CỘNG	40	4.171.097.726	11.930.435.464	11.886.025.463	61.685.218.212	56.168.535.044	4.215.507.727

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đang Thị Liên

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Nga

Thanh Hóa, ngày 20 tháng 4 năm 2026.



PHẦN III: THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, THUẾ GTGT ĐƯỢC HOÀN LẠI

THUẾ GTGT ĐƯỢC GIẢM, THUẾ GTGT HÀNG BÁN NỘI ĐỊA

Quý 01 năm 2026

Chi tiêu	Mã số	Kỳ này	Lũy kế
( A )	( B )	( 1 )	( 2 )
<b>I. Thuế GTGT được khấu trừ</b>			
1. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10	1.439.436.227	1.439.436.227
2. Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	5.833.571.321	5.833.571.321
3. Số thuế GTGT đã khấu trừ, đã hoàn lại, thuế GTGT hàng mua trả lại và không được khấu trừ(12=13+14+15+16)	12	5.934.701.198	5.934.701.198
Trong đó:			
a/ Số thuế GTGT đã khấu trừ	13	5.853.620.658	5.853.620.658
b/ Số thuế GTGT đã hoàn lại	14	81.080.540	81.080.540
c/ Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua	15		
d/ Số thuế GTGT không được khấu trừ	16		
4. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ(17=10+11-12)	17	1.338.306.350	1.338.306.350
<b>II. Thuế GTGT được hoàn lại</b>			
1. Số thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ	20		
2. Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh	21		
3. Số thuế GTGT đã hoàn lại	22		
4. Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ(23=20+21-22)	23		
<b>III. Thuế GTGT được giảm</b>			
1. Số thuế GTGT còn được giảm đầu kỳ	30		
2. Số thuế GTGT còn được giảm phát sinh	31		
3. Số thuế GTGT được giảm	32		
4. Số thuế GTGT còn được giảm cuối kỳ(33=30+31-32)	33		
<b>IV. Thuế GTGT hàng bán nội địa</b>			
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	40	-6.407.676	-6.407.676
2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	5.852.926.658	5.852.926.658
3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42	5.853.620.658	5.853.620.658
4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	43	694.000	694.000
5. Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44		
6. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào ngân sách nhà nước	45		
7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ(46=40+41-42-43-44-45)	46	-7.795.676	-7.795.676

NGƯỜI LẬP BIỂU  
Đặng Thị Tiên  
VIETSUN

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
Nguyễn Thị Nga

Thanh Hóa, ngày 20 tháng 4 năm 2026.

CHỦ TỊCH HĐQT  
Lê Thế Sơn



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 01 năm 2026

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		132.117.671.876	119.814.259.280
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		-32.023.705.795	-31.334.936.056
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-49.291.783.761	-49.935.691.984
4. Chi phí đi vay đã trả	04		-272.090.839	-1.028.507.521
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-2.000.000.000	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		99.793.532.052	80.553.323.810
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-139.237.325.285	-143.981.075.768
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		9.086.298.248	-25.912.628.239
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-37.338.167.755	-20.016.590.936
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-20.329.291.861	-12.020.623.317
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		25.901.317.684	28.198.217.502
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		12.579.037	140.410.576
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-31.753.562.895	-3.698.586.175
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		37.338.167.755	42.257.778.772
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-19.484.000.000	-27.904.295.400
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		17.854.167.755	14.353.483.372
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>-4.813.096.892</b>	<b>-15.257.731.042</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>15.299.239.766</b>	<b>45.366.481.134</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>10.486.142.874</b>	<b>30.108.750.092</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đặng Thị Tien

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Nga





## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026**

### **I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Nhà nước.
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất KD nước sạch, lập dự án thiết kế thi công các công trình cấp thoát nước; công trình xây dựng, giao thông, thủy lợi; kinh doanh dịch vụ ăn uống, khách sạn.
- 3- Ngành nghề kinh doanh.
- 4- Chu kỳ SXKD thông thường: Theo tháng và theo năm;
- 5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.
6. Cấu trúc doanh nghiệp
  - Danh sách các công ty con;
  - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
  - Danh sách các đơn vị trực thuộc.
7. Số lượng nhân viên toàn công ty tại thời điểm 31/03/2026 là 869 người:
8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: Trường hợp Báo cáo tài chính nếu không so sánh được phải thuyết minh rõ và giải trình lý do về sự không so sánh được giữa thông tin của kỳ báo cáo và thông tin kỳ so sánh trên Thuyết minh Báo cáo tài chính của doanh nghiệp.
9. Thuyết minh các thông tin khác trên Báo cáo tài chính theo quy định pháp luật có liên quan như pháp luật doanh nghiệp, pháp luật chứng khoán, ...

### **II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
  2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. VNĐ
- Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi.

### **III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo Tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy tính.

#### **IV. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng**

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
  - Tỷ giá hối đoái lựa chọn áp dụng khi kế toán chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại các khoản mục ngoại tệ có gốc ngoại tệ;
  - Tỷ giá giao dịch tính chéo đối với trường hợp ngân hàng không công bố tỷ giá giao dịch của đồng ngoại tệ;
  - Giá mua vàng của Ngân hàng Nhà nước công bố hay giá mua tham chiếu của đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định để sử dụng khi đánh giá lại vàng tiền tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
  - a) Chứng khoán kinh doanh;
  - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
  - c) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
  - d) Đầu tư vào đơn vị khác;
  - đ) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên)
7. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho
  - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Ghi nhận theo giá gốc;
  - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền;
  - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên;
  - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Chưa lập.
  - Tiêu thức phân bổ nguyên liệu, vật liệu;
  - Chính sách kế toán liên quan đến hàng tồn kho đối với những hợp đồng có rủi ro lớn.
8. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ hữu hình (bao gồm cả cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ, súc vật làm việc), TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư.
  - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ ( hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Ghi nhận theo nguyên giá; trong Bảng cân đối kế toán phản ánh theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại;
  - Phương pháp khấu hao TSCĐ ( hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Khấu hao đường thẳng.
9. Nguyên tắc kế toán tài sản sinh học.
10. Nguyên tắc kế toán các loại hợp đồng hợp tác kinh doanh.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ.
  - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phương pháp đường thẳng theo quy định của Bộ Tài chính;
12. Nguyên tắc kế toán phải trả người bán

Theo hợp đồng giữa bên mua và bên bán, tuân thủ quy định hiện hành của Nhà nước.
13. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

- Chi phí trả trước: Chủ yếu là giá trị đồng hồ đo nước xuất dùng;
- Chi phí khác: Các loại chi phí hợp lý khác được hạch toán vào chi phí;

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ.

16. Nguyên tắc kế toán các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

18. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính.

Theo hợp đồng giữa bên vay và bên cho vay, tuân thủ quy định hiện hành của Nhà nước.

19. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay được vốn hóa khi có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng. Các chi phí khác được tính vào chi phí kinh doanh trong kỳ.

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: Theo chuẩn mực số 16.

20. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

21. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu; Theo số vốn thực tế của Chủ sở hữu;
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản;
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá;
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối. Là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty. Sau khi trừ đi chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm; lợi nhuận còn lại được phân phối theo quy định hiện hành.

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

- Doanh thu bán hàng: Khi bán thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc chủ sở hữu hàng hóa, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng hóa, sản phẩm đó bị trả lại;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu được ghi nhận khi không còn yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo;
  - Doanh thu hợp đồng xây dựng: Doanh thu được ghi nhận theo khối lượng hoàn thành, căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng, quyết toán AB, hoặc bảng xác nhận khối lượng với chủ đầu tư
  - Doanh thu bán bất động sản là các căn hộ du lịch, văn phòng kết hợp lưu trú hoặc sản phẩm tương tự; Doanh thu bán BĐSĐT;
  - Doanh thu hoạt động tài chính: Tuân thủ đầy đủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 14;
  - Thu nhập khác.

23. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu. Theo quy định hiện hành.

24. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán. Là tổng giá vốn hàng bán phát sinh theo quy định hiện hành.

25. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính. Là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ.

26. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp. Theo quy định hiện hành.

27. Nguyên tắc kế toán bán, thanh lý TSCĐ, bất động sản đầu tư. Theo quy định hiện hành

28. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (bao gồm cả chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu), chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại. Được xác định trên cơ sở tổng thu nhập doanh nghiệp chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

29. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.



V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

Đơn vị tính: Đồng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	1.641.343.400	440.829.700
- Tiền gửi không kỳ hạn	1.177.684.440	1.619.269.209
- Tiền đang chuyển		
- Tương đương tiền	8.267.115.034	13.839.140.857
<b>Cộng</b>	<b>10.486.142.874</b>	<b>15.299.239.766</b>

- Thuyết minh chi tiết số dư tiền gửi không kỳ hạn theo từng ngân hàng chiếm từ 10% trên tổng số dư của tiền gửi không kỳ hạn;
- Thuyết minh chi tiết về nội dung, kỳ hạn, số dư của từng khoản được phân loại là tương đương tiền của doanh nghiệp (chỉ tiết từng loại chiếm từ 10% trên tổng giá trị tương đương tiền).

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chỉ tiêu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu; (chỉ tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)						
- Tổng giá trị trái phiếu (tương tự cổ phiếu)						
- Các khoản đầu tư khác						
<b>Cộng</b>						

- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:
  - + Về số lượng
  - + Về giá trị
  - Cơ sở xác định giá trị hợp lý đối với chứng khoán kinh doanh.
- b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
- Ngắn hạn	8.267.115.034	8.267.115.034		13.839.140.857	13.839.140.857	
+ Tiền gửi có kỳ hạn (chỉ tiết từng khoản tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn chiếm từ 10% trên tổng giá trị tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn trở lên)	8.267.115.034	8.267.115.034		13.839.140.857	13.839.140.857	

+ Trái phiếu (chỉ tiết từng khoản đầu tư trái phiếu ngắn hạn chiếm từ 10% trên tổng giá trị khoản đầu tư trái phiếu ngắn hạn trở lên)						
+ Cho vay (chỉ tiết từng khoản cho vay ngắn hạn chiếm từ 10% trên tổng giá trị khoản cho vay ngắn hạn trở lên)						
+ Các khoản đầu tư khác						
- Dài hạn (tương tự ngắn hạn)				...		...
+ Tiền gửi có kỳ hạn				...		...
+ Trái phiếu				...		...
+ Cho vay						
+ Các khoản đầu tư khác				...		...
<b>Cộng</b>	<b>8.267.115.034</b>	<b>8.267.115.034</b>	<b>8.267.115.034</b>	<b>...</b>	<b>13.839.140.857</b>	<b>...</b>

- Thuyết minh về lãi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nhưng không có khả năng thu hồi nên doanh nghiệp không được ghi nhận doanh thu.
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.
- c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chỉ tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

Chỉ tiêu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
- Đầu tư vào đơn vị khác						
+ Trong đó: Đầu tư vào hợp đồng BCC mà doanh nghiệp không có quyền đồng kiểm soát nhưng được hưởng lợi ích phụ thuộc vào lợi nhuận sau thuế của hợp đồng BCC						
<b>Cộng</b>						

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết, tình trạng của các hợp đồng BCC trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết và BCC trong kỳ.
- Trường hợp hợp không xác định được giá trị hợp lý hoặc giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư thì giải trình rõ lý do.
- Căn cứ xác định giá trị TSCĐ vô hình như quyền sở hữu trí tuệ, ... khi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết.

### 3. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	22.868.062.862	19.593.684.050	24.981.628.611	19.593.684.050
- Chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu ngắn hạn của khách hàng	7.207.598.088	7.262.643.088	7.267.495.088	7.262.643.088
+ Công ty CP ĐT và PT Bạch Đằng 16	3.379.441.088	3.379.441.088	3.379.441.088	3.379.441.088
+ UBND xã Định Hoà – Yên Định	3.828.157.000	3.883.202.000	3.888.054.000	3.883.202.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	15.660.464.774	12.331.040.962	17.714.133.523	12.331.040.962
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)				
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	...	...	...	...
<b>Cộng</b>	<b>22.868.062.862</b>	<b>19.593.684.050</b>	<b>24.981.628.611</b>	<b>19.593.684.050</b>

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi

+ Trích lập thêm do quá hạn thanh toán, khoản nợ quá hạn từ 6 tháng trở lên theo hợp đồng, đã đôn đốc nhưng chưa thu được. Mức trích lập tăng dần theo thời gian tùy thuộc vào tuổi nợ.

+ Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi: Khách hàng thanh toán khoản nợ mà trước đó đã trích lập dự phòng.

### 4. Phải thu khác

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a) Ngắn hạn	19.358.271.071	...	23.703.163.170	...
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		...		...
- Phải thu của người lao động	2.246.264.000	...	36.000.000	...
- Ký cược, ký quỹ		...		...
- Cho mượn tài sản phi tiền tệ		...		...
- Các khoản chi hộ		...		...
- Phải thu khác	17.112.007.071	...	23.667.163.170	...
b) Dài hạn (tương tự ngắn hạn)		...		...
c) Phải thu từ hợp đồng BCC mà doanh nghiệp đồng kiểm soát				
<b>Cộng</b>	<b>19.358.271.071</b>	<b>...</b>	<b>23.703.163.170</b>	<b>...</b>

- Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về bản chất, nội dung, giá trị, thời gian tạm ứng, thời gian hoàn ứng, thời gian dự kiến thu hồi, thời gian thu hồi bị quá hạn (nếu có) ... và các thông tin khác có liên quan đến các khoản tiền, tài sản mà doanh nghiệp giao cho cá nhân, bộ phận trong doanh nghiệp mang đi đặt cược, ký quỹ, ký cược dưới hình thức là khoản tạm ứng hoặc các khoản phải thu khác chiếm từ 10% trở lên trên tổng các khoản phải thu khác.

Trường hợp giữa các bên có thỏa thuận là bên nhận tiền, tài sản phải trả lãi cho doanh nghiệp thì doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về lãi suất, thời gian trả lãi, hình thức trả lãi, ... và căn cứ vào bản chất thay vì tên gọi của giao dịch để ghi nhận và hạch toán cho phù hợp.

- Thuyết minh thông tin về hợp đồng BCC chiếm từ 10% trở lên trên tổng giá trị các hợp đồng BCC của doanh nghiệp/có ảnh hưởng trọng yếu:

+ Số hiệu/Tên của hợp đồng BCC



+ Bản chất hoạt động của hợp đồng BCC (mô tả bản chất mối quan hệ của các bên tham gia, các điều khoản, điều kiện của hợp đồng BCC, quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp liên quan đến hợp đồng BCC, ...)

+ Tình trạng và tiến độ thực hiện của hợp đồng BCC.

+ Các thông tin cần thiết khác như căn cứ đánh giá lại giá trị tài sản đồng kiểm soát được chia từ hợp đồng BCC (nếu có), ...

#### 5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;	...		...	
b) Hàng tồn kho;	...		...	
c) TSCĐ;	...		...	
d) Tài sản khác.	...		...	
<b>Cộng</b>				

Doanh nghiệp phải thuyết minh rõ thêm về thời hạn doanh nghiệp sẽ xác định rõ được nguyên nhân của từng loại tài sản thiếu chờ xử lý, kết quả xử lý tài sản thiếu chờ xử lý trên Báo cáo tình hình tài chính kỳ trước (đã được xử lý trong kỳ và chưa được xử lý trong kỳ này), lý do tài sản thiếu chờ xử lý đã được phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính kỳ trước nhưng chưa được xử lý trong kỳ này, ...

#### 6. Nợ xấu

Chỉ tiêu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Khó có khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn	5.606.466.614			5.606.466.614		
+ Công ty CP ĐT và PT Bạch Đằng 16	3.379.441.088	0		3.379.441.088	0	
+ Các đối tượng khác	2.227.025.526			2.227.025.526		
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn	13.987.217.436	13.987.217.436		13.987.217.436	13.987.217.436	
<b>Cộng</b>	<b>19.593.684.050</b>			<b>19.593.684.050</b>	<b>13.987.217.436</b>	

- Thuyết minh về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm ... phát sinh từ các khoản nợ phải thu nhưng không có khả năng thu hồi nên doanh nghiệp không được ghi nhận doanh thu.

#### 7. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường				

- Nguyên liệu, vật liệu	17.877.964.115	2.416.727.819	16.952.965.136	2.416.727.819
- Công cụ, dụng cụ	659.457.501		539.687.966	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	558.397.716		495.204.716	
- Sản phẩm				
- Hàng hóa				
- Hàng gửi đi bán				
- Nguyên liệu, vật tư tại kho bảo thuế				
<b>Cộng</b>	<b>19.095.819.332</b>	<b>2.416.727.819</b>	<b>17.987.857.818</b>	<b>2.416.727.819</b>

- Tiêu thức phân bổ nguyên liệu, vật liệu
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất, lạc hậu kỹ thuật, ... không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất, lạc hậu kỹ thuật,...;
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Hàng lỗi thời lạc hậu kỹ thuật

#### 8. Tài sản dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao quá trình sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn một cách bất thường)				
<b>Cộng</b>				
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)	<b>115.403.694.834</b>	<b>114.033.962.184</b>	<b>86.275.317.900</b>	<b>86.275.317.900</b>
- Mua sắm	397.964.000	397.964.000	79.500.000	79.500.000
- XDCB	114.033.962.184	114.033.962.184	77.661.105.066	77.661.105.066
+ Dự án Nâng CS NMN Mật sơn từ 50.000m3/ngđ lên 70.000m3/ngđ	46.979.982.293	46.979.982.293	25.818.105.675	25.818.105.675
+ Các đối tượng khác	67.053.979.891	67.053.979.891	52.517.873.457	52.517.873.457
- Sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ	971.768.650	971.768.650	8.534.712.834	8.534.712.834
- Nâng cấp cải tạo TSCĐ				
<b>Tổng cộng</b>	<b>115.403.694.834</b>	<b>114.033.962.184</b>	<b>86.275.317.900</b>	<b>86.275.317.900</b>

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>							
Số dư đầu năm	375.848.283.690	219.747.899.059	931.382.374.186	2.808.881.259			1.529.787.438.194
- Mua trong năm							
- Đầu tư XD CB hoàn thành	1.959.228.846	1.586.698.926	1.859.301.899				5.405.229.671
- Tăng khác		228.296.296					228.296.296
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác		29.852.621					29.852.621
Số dư cuối năm	377.807.512.536	221.533.041.660	933.241.676.085	2.808.881.259			1.535.391.111.540
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư đầu năm	254.743.486.468	162.663.633.906	572.244.011.973	2.328.830.711			991.979.963.058
- Khấu hao trong năm	3.509.703.036	4.039.703.162	6.892.459.156	43.386.563			14.485.251.917
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	258.253.189.504	166.703.337.068	579.136.471.129	2.372.217.274			1.006.465.214.975
<b>Giá trị còn lại</b>							
- Tại ngày đầu năm	121.104.797.222	57.084.265.153	359.138.362.213	480.050.548			537.807.475.136
- Tại ngày cuối năm	119.554.323.032	54.829.704.592	354.105.204.956	436.663.985			528.925.896.565

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- + Dự án tuyến cạnh tranh giai đoạn 2 tỉnh Thanh Hóa thuộc dự án Phát triển cấp nước đô thị Việt Nam giá trị còn lại tính đến 31/03/2026: 49.788.978.155 đồng
- + Dự án Cải tạo, nâng công suất nhà máy nước Hàm Rồng công suất 20.000 lên 35.000m<sup>3</sup>/ngđ giá trị còn lại tính đến 31/03/2026: 7.239.249.715 đồng
- + Dự án Phát triển toàn diện - Kinh tế xã hội TP Thanh Hóa giá trị còn lại tính đến 31/03/2026: 47.276.412.994 đồng
- + Dự án Trạm bơm tăng áp và tuyến ống truyền tải thứ 2 DN400 Thanh Hóa - Sầm Sơn giá trị còn lại tính đến 31/03/2026: 42.213.434.007 đồng
- + Dự án Xây dựng nhà máy nước Quảng Xương công suất 15.000m<sup>3</sup>/ngđ giá trị còn lại tính đến 31/03/2026: 30.024.139.067 đồng
- Thuyết minh về cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ và súc vật làm việc (nếu có);
- Thuyết minh chi tiết danh mục các TSCĐ hữu hình đang hiện hữu và đã thanh lý/nhượng bán/chuyển nhượng trong kỳ có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định hữu hình trở lên;
- TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tính đến ngày 31/03/2026 là: 501.406.949.659 đồng
- TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.



10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền tác giả	Quyền sở hữu công nghiệp	Phần mềm	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>							
Số dư đầu năm				1.101.453.550	58.668.000		1.160.121.550
- Mua trong năm							
- Tạo ra từ nội bộ DN							
- Tăng do hợp nhất kinh doanh							
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm				1.101.453.550	58.668.000		1.160.121.550
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư đầu năm				638.036.888	58.668.000		696.704.888
- Khấu hao trong năm				28.875.000			28.875.000
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm				666.911.888	58.668.000		725.579.888
<b>Giá trị còn lại</b>							
- Tại ngày đầu năm				463.416.662	-		463.416.662
- Tại ngày cuối năm				434.541.662	-		434.541.662

- Thuyết minh chi tiết danh mục các TSCĐ vô hình đang hiện hữu và đã thanh lý/nhượng bán/chuyển nhượng trong kỳ có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định vô hình trở lên;

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;

- Thay đổi phương pháp khấu hao;

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

11. Tổng, giảm tài sản cố định thuế tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	...	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm						
- Thuế tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
<b>Giá trị còn lại</b>						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

- Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

- Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm;

- Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản;

- Thuyết minh chi tiết danh mục các TSCĐ thuế tài chính đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định thuế tài chính trở lên.

## 12. Tài sản sinh học

### 12.1. Tài sản sinh học khác, trừ súc vật cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần</b>				
a) Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn				
b) Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn				
<b>2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần</b>				
a) Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn				
b) Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn				
<b>3. Súc vật cho sản phẩm định kỳ chưa đạt đến giai đoạn trưởng thành</b>				

- Miêu tả về các loại tài sản sinh học có giá trị chiếm từ 10% tổng giá trị tài sản sinh học trở lên: tính chất, đặc điểm của từng loại tài sản sinh học, chính sách kế toán áp dụng cho từng loại tài sản sinh học đó, ...;
- Phương pháp phân bổ chi phí chăm sóc, nuôi trồng trong kỳ đối với các tài sản sinh học mẹ, tài sản sinh học mới tạo ra, sản phẩm nông nghiệp ...;
- Phương pháp khấu hao tài sản sinh học;
- Thời gian sử dụng hữu ích/tỷ lệ khấu hao tài sản sinh học;
- Tổng giá trị ghi sổ và giá trị khấu hao lũy kế tại thời điểm đầu kỳ và cuối kỳ kế toán;
- Các khoản dự phòng tổn thất tài sản sinh học (nếu có);
- Giá trị tài sản sinh học dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Khoản cam kết về đầu tư hoặc mua các tài sản sinh học;
- Các thay đổi như thuyết minh về giá trị hợp lý trừ chi phí bán của tài sản sinh học mà doanh nghiệp có thể quan sát được và có thể đo đếm được (nếu có);
- Thuyết minh về các vấn đề khác liên quan đến tài sản sinh học.

### 12.2. Súc vật cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành

Khoản mục	Nhóm 1	Nhóm 2	...	...	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm					
- Mua trong năm					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm					
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm					
- Khấu hao trong năm					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm					
<b>Giá trị còn lại</b>					
- Tại ngày đầu năm					
- Tại ngày cuối năm					

Nhóm 1, 2, ... theo nhóm súc vật cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành theo phân loại của doanh nghiệp.

## 13. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
<b>a) Bất động sản đầu tư cho thuê</b>				
Nguyên giá				



- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị còn lại</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá</b>				
<b>Nguyên giá</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Tổn thất do suy giảm giá trị</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị còn lại</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh chi tiết danh mục các BĐSĐT đang hiện hữu và đã thanh lý/nhượng bán trong kỳ có giá trị chiếm từ 10% tổng giá trị BĐSĐT trở lên;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

#### 14. Chi phí chờ phân bổ

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng nội dung chi)	35.879.542.149	28.481.990.844
b) Dài hạn (chi tiết theo từng nội dung chi)		
<b>Cộng</b>	<b>35.879.542.149</b>	<b>28.481.990.844</b>

#### 15. Tài sản khác

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
Thuế GTGT được khấu trừ		
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
Chi phí chờ phân bổ dài hạn		
<b>Cộng</b>		

#### 16. Vay và nợ thuê tài chính

Khoản mục	Cuối năm	Trong năm		Đầu năm
		Tăng	Giảm	
a) Vay ngắn hạn (thuyết minh chi tiết theo đối tượng nếu có số dư chiếm từ 10% trở	10.218.167.755	29.338.167.755	19.120.000.000	-

lên trên tổng số dư các khoản vay ngắn hạn)				
b) Vay dài hạn (tương tự ngắn hạn)	168.675.884.235			150.821.716.480
NH Phát triển T.Hóa, DA WB (6 huyện)	25.459.427.900			25.459.427.900
NH Phát triển Thanh hóa, DA PTTD-KTXH	26.214.038.623			26.214.038.623
NH Ngoại thương TH-DA T/ổng số 2 TH-SS	19.619.999.999			19.619.999.999
NH Ngoại thương TH-DA NCS Quảng Xương	27.440.000.000			27.440.000.000
NH Ngoại thương TH-DA NCS NMN Mật Sơn	37.485.815.958	8.000.000.000		29.485.815.958
Các đối tượng khác	32.456.601.755	-	364.000.000	22.602.434.000
c) Các khoản vay từ các bên liên quan	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>168.675.884.235</b>	<b>37.338.167.755</b>	<b>19.484.000.000</b>	<b>150.821.716.480</b>

d) Các khoản nợ thuê tài chính (thuyết minh chi tiết theo đối tượng nếu có số dư chiếm từ 10% trở lên trên tổng số dư các khoản nợ thuê tài chính)

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	...	...	...	...	...	...
Trên 1 năm đến 5 năm	...	...	...	...	...	...
Trên 5 năm	...	...	...	...	...	...
Nợ thuê tài chính từ các bên liên quan	...	...	...	...	...	...
<b>Cộng</b>	<b>...</b>	<b>...</b>	<b>...</b>	<b>...</b>	<b>...</b>	<b>...</b>

đ) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán (thuyết minh chi tiết theo đối tượng nếu có số dư chiếm từ 10% trở lên trên tổng số dư các khoản vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán)

Khoản mục	Cuối năm		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay	...	...	...	...
- Nợ thuê tài chính	...	...	...	...
- Lý do quá hạn chưa thanh toán	...	...	...	...
<b>Cộng</b>	<b>...</b>	<b>...</b>	<b>...</b>	<b>...</b>

e) Vay và nợ thuê tài chính từ các bên liên quan đã quá hạn nhưng chưa thanh toán

Khoản mục	Cuối năm		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay	...	...	...	...
- Nợ thuê tài chính	...	...	...	...
- Lý do quá hạn chưa thanh toán	...	...	...	...
<b>Cộng</b>	<b>...</b>	<b>...</b>	<b>...</b>	<b>...</b>

#### 17. Phải trả người bán

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
a) Phải trả người bán ngắn hạn	24.172.475.622	48.392.997.043
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả		

- Phải trả cho các đối tượng khác	...	...
b) Phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)	...	...
<b>Cộng</b>	<b>24.172.475.622</b>	<b>48.392.997.043</b>
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	...	...
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn	...	...
- Các đối tượng khác	...	...
<b>Cộng</b>	<b>...</b>	<b>...</b>
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)	...	...

#### 18. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận		

- Thuyết minh về thời hạn trả cổ tức hoặc lợi nhuận bằng tiền, tài sản phi tiền tệ cho các cổ tức, chủ sở hữu, ...;
- Các khoản cổ tức, lợi nhuận đã cam kết trả nhưng đã quá thời hạn mà doanh nghiệp chưa thanh toán cho cổ đông, chủ sở hữu ...

#### 19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Khoản mục	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a) Phải nộp (chi tiết từng loại thuế)	...	...	...	...
- Ngắn hạn	...	...	...	...
+ Thuế giá trị gia tăng	-6.407.676	5.852.926.658	5.854.314.658	-7.795.676
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt				
+ Thuế xuất, nhập khẩu				
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.717.140.028	1.222.836.359	2.000.000.000	939.976.387
+ Thuế thu nhập cá nhân	-72.365.637	562.112.600	552.660.207	-62.913.244
+ Thuế tài nguyên	109.556.610	662.455.110	543.099.500	228.912.220
+ Thuế nhà đất, tiền thuê đất		3.275.393		3.275.393
+ Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác				
+ Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.423.174.401	9.481.144.002	8.790.265.756	3.114.052.647
- Dài hạn	...	...	...	...
+ Thuế giá trị gia tăng				
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt				
+ Thuế xuất, nhập khẩu				
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp				
+ Thuế thu nhập cá nhân				
+ Thuế tài nguyên				
+ Thuế nhà đất, tiền thuê đất				
+ Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác				
+ Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				



<b>Cộng</b>	<b>4.171.097.726</b>	<b>17.784.750.122</b>	<b>17.740.340.121</b>	<b>4.215.507.727</b>
b) Phải thu (chi tiết từng loại thuế)	...	...	...	...
- Ngắn hạn	...	...	...	...
- Dài hạn	...	...	...	...
<b>Cộng</b>	<b>...</b>	<b>...</b>	<b>...</b>	<b>...</b>

Trường hợp doanh nghiệp thuộc đối tượng áp dụng nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu thì phải thuyết minh về tiêu thức hoặc căn cứ ghi nhận số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung trong năm báo cáo cũng như số điều chỉnh nghĩa vụ thuế do có sự chênh lệch giữa năm kê khai thuế và năm ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu, ...

## 20. Chi phí phải trả

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	<b>12.045.673.634</b>	<b>10.103.514.558</b>
Trích trước sửa chữa lớn TSCĐ	2.489.619.743	2.489.619.743
Lãi vay phải trả NHPT Thanh hóa ( WB - 6 huyện )	193.067.328	-
Lãi vay phải trả NH N.Thương TH(HR 35.000m3)	1.211.782.219	834.154.725
Lãi vay phải trả NHPT TH(DA PTTD-Hợp phần 2-ADB)	5.171.542.044	4.791.154.665
Lãi vay phải trả NH Vietcombank(Tuyến số 2TH-SSon)	975.011.409	563.604.534
Lãi vay phải trả NH Ngoại thương (DA:Q.Xuông)	2.004.650.891	1.424.980.891
b) Dài hạn	-	-
<b>Cộng</b>	<b>12.045.673.634</b>	<b>10.103.514.558</b>

## 21. Phải trả khác

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	...	...
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	13.831.938	11.970.668
- Bảo hiểm xã hội	8.331.902	
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	53.521.806.255	29.569.804.112
<b>Cộng</b>	<b>53.543.970.095</b>	<b>29.581.774.754</b>
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)	...	...
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục trong đó nêu rõ lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)	...	...

## 22. Doanh thu chờ phân bổ

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết từng nội dung)		
b) Dài hạn (chi tiết từng nội dung)		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng nội dung, lý do không có khả năng thực hiện được hợp đồng với khách hàng)		

<b>Cộng</b>		
-------------	--	--

### 23. Trái phiếu phát hành

#### 23.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)

<b>Khoản mục</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
a) Trái phiếu phát hành	...	...
- Loại phát hành theo mệnh giá		
- Loại phát hành có chiết khấu		
- Loại phát hành có phụ trội		
<b>Cộng</b>		
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)	...	...
c) Chi phí phát hành trái phiếu	...	...
<b>Cộng</b>	...	...

Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về thời điểm phát hành; số lượng từng loại trái phiếu phát hành; lãi suất trái phiếu phát hành; kỳ hạn gốc của trái phiếu phát hành theo từng nhóm trái phiếu phát hành theo mệnh giá, có chiết khấu hoặc có phụ trội; phương pháp phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội, chi phí phát hành trái phiếu, ...

#### 23.2. Trái phiếu chuyển đổi

Doanh nghiệp phải thuyết minh thông tin về:

##### a) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng, mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

##### b) Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng, mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

##### c) Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

##### d) Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

##### đ) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng, mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

##### e) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (nội dung thuyết minh tương tự các mục a, b, c, d, đ nêu trên)

**24. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả**

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản bắt buộc mua lại hoặc bên phát hành phải trả cổ tức ở một mức cố định mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của bên phát hành (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

**25. Dự phòng phải trả**

Khoản mục	Đầu năm	Số dự phòng tăng trong năm	Số dự phòng giảm trong năm	Cuối năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng loại dự phòng phải trả)	...	...	...	...
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;				
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;				
- Dự phòng tái cơ cấu;				
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)				
<b>Cộng</b>				
b) Dài hạn (tương tự ngắn hạn)	...	...	...	...
<b>Cộng</b>	...	...	...	...

- Doanh nghiệp phải thuyết minh thông tin về nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới, căn cứ ước tính giá trị (nếu có), ... của nghĩa vụ hoàn nguyên môi trường, thu dọn, khôi phục, hoàn trả mặt bằng.
- Thuyết minh chi tiết về tổng chi phí ước tính mà doanh nghiệp phải chi ra để trợ cấp thôi việc cho người lao động theo quy định của pháp luật về lao động.

**26. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế nhập hoãn lại phải trả****a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	...	...
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	...	...
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	...	...
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	...	...
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	...	...
<b>Cộng</b>		

**b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	...	...
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	...	...
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	...	...
<b>Cộng</b>		



**27. Vốn chủ sở hữu**

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	LN sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác ...
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu năm trước								
- Tăng vốn trong năm trước								
- Lãi trong năm trước								
- Tăng khác								
- Giảm vốn trong năm trước								
- Lỗ trong năm trước								
- Giảm khác								
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>329.954.110.000</b>						<b>62.943.565.898</b>	<b>44.439.280.112</b>
- Tăng vốn trong năm nay							13.190.102.588	
- Lãi trong năm nay								
- Tăng khác								
- Giảm vốn trong năm nay							2.184.575.362	
- Lỗ trong năm nay								
- Giảm khác								
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>329.954.110.000</b>						<b>73.949.093.124</b>	<b>44.439.280.112</b>
								<b>437.336.956.010</b>
								13.190.102.588
								2.184.575.362
								<b>448.342.483.236</b>

## b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ ( vốn Nhà nước)	209.923.710.000	209.923.710.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	120.030.400.000	120.030.400.000
<b>Cộng</b>	<b>329.954.110.000</b>	<b>329.954.110.000</b>

## c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

## d) Cổ phiếu

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	...	...
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	...	...
+ Cổ phiếu phổ thông	...	...
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	...	...
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ, cổ phiếu mua lại của chính mình)	...	...
+ Cổ phiếu phổ thông	...	...
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	...	...
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	...	...
+ Cổ phiếu phổ thông	...	...
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	...	...

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: .....

## đ) Cổ tức, lợi nhuận

- Cổ tức, lợi nhuận đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức, lợi nhuận đã công bố trên cổ phiếu phổ thông hoặc phần vốn điều lệ: .....
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: .....
- + Cổ tức bằng cổ phiếu .....
- + Phần lợi nhuận được chia để bổ sung vốn điều lệ của doanh nghiệp nhận đầu tư ...
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:
- Thuyết minh về việc doanh nghiệp không được sử dụng toàn bộ số tiền doanh nghiệp đã thu từ việc chào bán, phát hành cổ phiếu ra công chúng đang bị phong tỏa.

## e) Lý do của tăng/giảm các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp

- Thặng dư vốn;
- Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu;
- Quỹ đầu tư phát triển;
- Cổ phiếu mua lại của chính mình;
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

## g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam cụ thể.

## 28. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)	...	...

## 29. Chênh lệch tỷ giá

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	...	...
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nêu rõ nguyên nhân)	...	...

## 30. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	...	...
- Từ 1 năm trở xuống	...	...
- Trên 1 năm đến 5 năm	...	...
- Trên 5 năm	...	...

Doanh nghiệp phải thuyết minh số lượng, chủng loại, đặc điểm, tính chất, thời hạn thuê, ... của từng loại hoặc từng nhóm tài sản thuê ngoài tại thời điểm cuối kỳ kế toán.

b) Tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận gia công, nhận ủy thác xuất nhập khẩu

- Thuyết minh về giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

- Thuyết minh chi tiết về bản chất, số lượng, chủng loại, thông số kỹ thuật, quy cách, phẩm chất, ... của từng loại sản phẩm, vật tư, hàng hóa, tài sản nhận giữ hộ, nhận gia công, tại thời điểm cuối kỳ kế toán. Đối với các doanh nghiệp ngành logistic, quản lý kho bãi phải thuyết minh chi tiết các thông tin về nhóm mặt hàng đang nhận giữ hộ, quyền và nghĩa vụ của các bên trong việc bảo quản hàng hóa đó cũng như bất kỳ rủi ro đáng kể nào liên quan đến hàng hóa nhận giữ hộ, ... Trường hợp không thể thuyết minh được cụ thể các thông tin về hàng hóa nhận giữ hộ thì phải nêu rõ và giải thích lý do không thể thực hiện được việc thuyết minh này.

- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận bán đại lý, nhận ủy thác xuất nhập khẩu: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hóa;

- Tài sản nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết từng loại tài sản nhận cầm cố, thế chấp; từng kỳ hạn và đối tượng cầm cố, thế chấp, ...

- Tài sản của đơn vị khác phát hiện thừa khi kiểm kê.

c) Tài sản kết cấu hạ tầng không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp: Doanh nghiệp phải thuyết minh về nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế theo quy định của pháp luật liên quan.

- Công ty nhận bàn giao từ Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa theo Quyết định số 423/QĐ-UBND năm 2014 về việc: Phê duyệt quyết toán vốn đầu tư XDCB hoàn thành tiểu dự án: Tuyến cạnh tranh giai đoạn 2, tỉnh Thanh Hóa thuộc dự án Phát triển cấp nước Đô thị Việt Nam. Theo đó, Công ty Cổ phần Cấp nước Thanh Hóa thực hiện quản lý và khai thác sử dụng các tài sản này.

Tại thời điểm 31 tháng 03 năm 2026, nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã được ghi nhận tương ứng với việc chưa được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu nhà nước tại Công ty là 2.317.382.800 đồng; giá trị hao mòn lũy kế là 1.400.960.697 đồng

-Phần vốn đối ứng (vốn ngân sách) hợp phần 2 dự án phát triển toàn diện kinh tế - xã hội Thành phố Thanh Hóa. Các tài sản cố định hữu hình nhận bàn giao từ UBND tỉnh Thanh Hóa chưa được ghi tăng vốn chủ sở hữu tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 có nguyên giá 7.627.495.000 đồng và hao mòn lũy kế là 3.032.075.906 đồng



-Giá trị tài sản bàn giao cho Công ty Cổ phần Cấp nước Thanh Hóa theo Quyết định số 1517/QĐ-UBND ngày 26 tháng 04 năm 2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa V/v: Phê duyệt giá trị còn lại của Hệ thống cấp nước sinh hoạt Cảng cá Lạch Bạng điều chuyển từ Ban quản lý Cảng cá Lạch Bạng sang Công ty Cổ phần Cấp nước Thanh Hóa quản lý, sử dụng.

Tại thời điểm 31 tháng 03 năm 2026, tài sản cố định hữu hình nhận bàn giao nêu trên có nguyên giá 1.408.500.000 đồng; giá trị hao mòn lũy kế là 884.926.777 đồng

Công ty đã nhận bàn giao tài sản từ Trung tâm phát triển Quỹ đất Thanh Hóa theo Quyết định số 4211/QĐ-UBND ngày 26 tháng 10 năm 2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa V/v: Giao tài sản là kết quả của quá trình thực hiện các dự án hạ tầng kỹ thuật khu dân cư do Trung tâm phát triển quỹ đất Thanh Hóa là chủ đầu tư cho các đơn vị quản lý và sử dụng, Công ty đã nhận bàn giao tài sản có giá trị là 11.325.213.000 đồng; Theo Quyết định số 4064 ngày 23 tháng 11 năm 2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc “Phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành Dự án: Hạ tầng kỹ thuật Khu nhà ở và công viên cây xanh thuộc khu đô thị Nam thành phố Thanh Hóa do Trung tâm phát triển Quỹ đất Thanh Hóa là chủ đầu tư”, Công ty đã nhận bàn giao tài sản với giá trị là 6.458.386.000 đồng.

Tại thời điểm 31 tháng 03 năm 2026, tài sản cố định hữu hình nhận bàn giao nêu trên có nguyên giá là 17.783.599.000 đồng; giá trị hao mòn lũy kế là 6.873.169.908 đồng.

Tuyến ống cấp nước từ thị trấn Rừng thông đến quốc lộ 1A do UBND huyện Đông Sơn là chủ đầu tư, đã bàn giao đưa vào sử dụng năm 2024 với nguyên giá 1.586.407.000 đồng.

Tại thời điểm 31 tháng 03 năm 2026, tài sản cố định hữu hình nhận bàn giao nêu trên có nguyên giá là 1.586.407.000 đồng; giá trị hao mòn lũy kế là 112.370.493 đồng.

d) Tài sản của doanh nghiệp sử dụng để cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết từng loại tài sản sử dụng để cầm cố, thế chấp; từng kỳ hạn và đối tượng nhận cầm cố, thế chấp, ...

đ) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ.

Vàng tiền tệ: Doanh nghiệp phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước.

Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

e) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi.

g) Lãi trả chậm, trả góp khi mua tài sản: Doanh nghiệp phải thuyết số kỳ trả chậm, trả góp; tổng số lãi phải trả; số lãi đã trả; lãi còn phải trả khi mua trả chậm, trả góp tài sản.

h) Lãi trả chậm, trả góp khi bán tài sản: Doanh nghiệp phải thuyết số kỳ trả chậm, trả góp; tổng số lãi phải thu; số lãi đã thu; lãi còn phải thu khi bán trả chậm, trả góp tài sản.

i) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Báo cáo tài chính để cung cấp thông tin hữu ích cho người sử dụng báo cáo.  
**31. Phần giá trị các tài sản mà doanh nghiệp đang nắm giữ của các bên khác nhưng bị giới hạn sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các khoản nợ phải trả mà doanh nghiệp có nghĩa vụ phải thanh toán theo thỏa thuận hợp đồng hoặc theo quy định của pháp luật (ví dụ các tài sản theo hợp đồng BCC, các khoản tiền bị phong tỏa khi công ty đại chúng phát hành/chào bán cổ phiếu huy động vốn từ các cổ đông, ...)**

Khoản mục (Tùy thuộc vào nội dung khoản mục để thuyết minh cho phù hợp với thực tế của doanh nghiệp)	Năm nay	Năm trước
<b>Tài sản</b>		
- Tiền và tương đương tiền	...	...
- Nợ phải thu	...	...
- Hàng tồn kho	...	...
- TSCĐ	...	...
- BĐSĐT	...	...
- Các tài sản khác	...	...
<b>Cộng</b>	...	...

<b>Nợ phải trả</b>		
- Phải trả cho người bán	...	...
- Phải trả nợ vay	...	...
- Chi phí phải trả	...	...
- Các khoản phải trả khác	...	...
<b>Cộng</b>	<b>...</b>	<b>...</b>

**32. Các thông tin khác doanh nghiệp thấy cần thuyết minh, giải trình thêm để cung cấp thông tin hữu ích cho người sử dụng**

- Thuyết minh thông tin về căn cứ xác định giá trị tài sản phi tiền tệ được tài trợ, biếu tặng;
- Các thông tin khác.

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

**1. Tổng doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ**

Đơn vị tính: Đồng

<b>Khoản mục</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
a) Doanh thu	114.861.937.124	106.181.674.261
- Doanh thu tiền nước	110.976.196.154	102.562.371.564
- Doanh thu dịch vụ xây dựng	2.989.437.682	2.899.568.602
+ Doanh thu dịch vụ xây dựng phát sinh trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của dịch vụ xây dựng được ghi nhận đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán		
- Doanh thu trợ cấp, trợ giá		
- Doanh thu khác	896.303.288	719.734.095
<b>Cộng</b>	<b>114.861.937.124</b>	<b>106.181.674.261</b>
b) Doanh thu từ các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	...	...

c) Trường hợp doanh nghiệp có phát sinh doanh thu từ giao dịch bán căn hộ du lịch, căn hộ văn phòng kết hợp lưu trú hoặc sản phẩm tương tự thì phải thuyết minh trên Báo cáo tài chính về chính sách kế toán, bản chất của hợp đồng (quyền và nghĩa vụ của các bên) và cách thức ghi nhận kế toán mà doanh nghiệp đánh giá là phù hợp nhất.

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

<b>Khoản mục</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Khoản chiết khấu thương mại		
- Khoản giảm giá hàng bán		
- Khoản doanh thu hàng bán bị trả lại		
<b>Cộng</b>		

**3. Giá vốn hàng bán**

<b>Khoản mục</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán (trừ giá trị còn lại và chi phí bán, thanh lý bất động sản đầu tư)		
- Giá vốn của sản phẩm đã bán (trừ giá trị còn lại và chi phí bán, thanh lý bất động sản đầu tư)		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp (bao gồm cả dịch vụ xây dựng)	82.829.212.985	72.671.685.442
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ	...	...
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ	...	...
- Các khoản chi phí sản xuất vượt mức bình thường được tính trực tiếp vào giá vốn	...	...
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng giảm giá tài sản sinh học	...	...



- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	...	...
<b>Cộng</b>	<b>82.829.212.985</b>	<b>72.671.685.442</b>

#### 4. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán, thanh lý BĐSĐT		
- Giá trị còn lại của BĐSĐT		
- Chi phí nhượng bán, thanh lý BĐSĐT		
<b>Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT</b>		

#### 5. Doanh thu hoạt động tài chính

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	29.674.553	215.382.690
- Lãi do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, trả góp		
- Chiết khấu thanh toán được hưởng		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
<b>Cộng</b>	<b>29.674.553</b>	<b>215.382.690</b>

#### 6. Chi phí tài chính

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Chi phí đi vay	2.214.249.915	2.472.318.378
- Lỗ do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính	...	...
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	...	...
- Lãi mua hàng trả chậm, trả góp	...	...
- Chiết khấu thanh toán phải trả	...	...
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	...	...
- Chi phí phát hành trái phiếu, cổ phiếu không thành công	...	...
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	...	...
<b>Cộng</b>	<b>2.214.249.915</b>	<b>2.472.318.378</b>

#### 7. Thu nhập khác

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lãi do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn	...	...
- Tiền phạt thu được	...	...
- Thuế được giảm	...	...
- Các khoản được hỗ trợ, tài trợ, biếu, tặng được ghi nhận vào thu nhập khác	1.784.219.000	...
- Các khoản khác		
<b>Cộng</b>	<b>1.784.219.000</b>	

#### 8. Chi phí khác

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	...	...
- Lỗ do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn	...	...
- Các khoản bị phạt	...	13.142.717
- Các khoản chi phí khác	...	...
<b>Cộng</b>		<b>13.142.717</b>



**9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	7.740.819.033	9.492.275.149
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
- Các khoản chi phí QLDN khác		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	11.663.185.159	10.394.173.377
- Chi tiết các khoản mục chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
- Các khoản chi phí bán hàng khác		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây dựng		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

**10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	23.758.926.725	22.509.873.275
- Chi phí nhân công	42.429.996.824	38.105.655.108
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.514.126.917	14.196.296.369
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.246.514.975	18.348.366.141
- Chi phí khác bằng tiền	8.251.538.083	7.411.461.743
<b>Cộng</b>	<b>105.201.103.524</b>	<b>100.571.652.636</b>

**Ghi chú:**

Đối với thuyết minh Chỉ tiêu “Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố”, tùy theo đặc điểm, ngành nghề sản xuất kinh doanh và căn cứ vào số dư đầu kỳ và số phát sinh trong kỳ của các tài khoản kế toán có liên quan để doanh nghiệp thuyết minh chi tiết về các khoản chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố được phản ánh trong Báo cáo kết quả kinh doanh.

Trường hợp do tính chất ngành nghề kinh doanh mà doanh nghiệp không thể trình bày các yếu tố thông tin trên Báo cáo hoạt động kinh doanh theo chức năng của chi phí thì được trình bày theo tính chất của chi phí. Khi trình bày thuyết minh chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thì phải đảm bảo tổng của chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố phải bằng tổng chi phí được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

**11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	12.228.363.585	11.353.461.888
- Thuế tính ở thuế suất thuế TNDN hiện hành		
Điều chỉnh (tùy theo đặc điểm của doanh nghiệp để thuyết minh các mục điều chỉnh cho phù hợp):		
- Thu nhập không chịu thuế		
- Chi phí không được khấu trừ		
- Dự phòng thiếu/(thừa) của các năm trước		
...		
Chi phí thuế TNDN		
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.222.836.359	1.135.346.188
Chi phí thuế TNDN hoãn lại (**)		
Chi phí thuế TNDN (*)		

(\*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

<b>(**) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;	...	...
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;	...	...
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;	(...)	(...)
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	...	...

### **VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

#### **1. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng**

Thuyết minh chi tiết về giá trị và lý do của từng khoản tiền và tương đương tiền mà doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

#### **2. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

<b>Khoản mục</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	...	...
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu	...	...
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu	...	...
- Các giao dịch phi tiền tệ khác	...	...

#### **3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:**

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
  - + Vay phục vụ Dự án: Nâng công suất NMN Mật sơn từ 50.000m3/ngđ lên 70.000m3/ngđ: 8.000.000.000 đồng
  - + Vay phục vụ hoạt động SXKD: 29.338.167.755 đồng
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

#### **4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:**

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;
  - Trả tiền vay phục vụ hoạt động SXKD: 19.120.000.000 đồng
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác.



### 5. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý công ty con trong kỳ;
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý công ty con được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) không phải là tiền và các khoản tương đương tiền và nợ phải trả trong công ty con được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

### IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác;
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: .....
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28- Báo cáo bộ phận
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): .....
6. Thông tin về việc đáp ứng giả định hoạt động liên tục áp dụng đối với trường hợp Ban giám đốc xác định có tồn tại các sự kiện hoặc điều kiện có thể gây nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của đơn vị. Khi đó, thuyết minh báo cáo tài chính của doanh nghiệp phải:
  - Mô tả đầy đủ các sự kiện hoặc điều kiện chính làm phát sinh nghi ngờ đáng kể về khả năng tiếp tục hoạt động của doanh nghiệp và các kế hoạch của Ban giám đốc để giải quyết các sự kiện hoặc điều kiện này;
  - Nêu rõ những yếu tố không chắc chắn mà Ban giám đốc doanh nghiệp biết được liên quan đến các sự kiện hoặc các điều kiện có thể gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp;
  - Kết luận của Ban giám đốc về việc có hay không có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến việc hoạt động liên tục của doanh nghiệp, từ đó xác định doanh nghiệp có thể hay không thể thu hồi tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả trong quá trình kinh doanh thông thường của doanh nghiệp.
7. Thuyết minh về giả định và ước tính quan trọng, nội dung bao gồm:
  - a) Bản chất của các giả định hoặc sự không chắc chắn của ước tính;
  - b) Các lý do và số tiền có thể bị ảnh hưởng bởi các giả định hoặc sự không chắc chắn của ước tính;
  - c) Đánh giá về khả năng xảy ra các trường hợp khác nhau;
  - d) Các biện pháp/giải pháp dự kiến của Ban giám đốc thực hiện để hạn chế sự ảnh hưởng đến các khoản mục trên Báo cáo tài chính nếu sự không chắc chắn có thể xảy ra trong năm tài chính tiếp theo.
8. Các biện pháp/giải pháp khác

### X. Những nội dung sửa đổi, bổ sung biểu mẫu, tên và nội dung các chỉ tiêu của Báo cáo tài chính so với biểu mẫu Báo cáo tài chính được Bộ Tài chính quy định (nếu có)

- Tên các chỉ tiêu có sửa đổi, bổ sung thay đổi theo quy định: ...
- Nội dung các chỉ tiêu có sửa đổi, bổ sung thay đổi theo quy định: ...
- Lý do thay đổi: ...

Thanh Hoá, ngày 20 tháng 4 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

  
**Đặng Thị Tien**

KẾ TOÁN TRƯỞNG

  
**Nguyễn Thị Nga**

  
**NGƯỜI ĐẠI DIỆN  
THEO PHÁP LUẬT**  
  
**Lê Thế Sơn**